

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH ĐÔ VN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÀNH ĐÔ VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DO VN TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY THÀNH ĐÔ VN

2. Mã số doanh nghiệp: 0109670108

3. Ngày thành lập: 15/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4 tháp A tòa Keangnam, Dương Đình Nghệ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965987299

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Khai thác thủy sản biển	0311
39.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
40.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
41.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
42.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
43.	Khai thác và thu gom than non	0520
44.	Khai thác dầu thô	0610
45.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
46.	Khai thác quặng sắt	0710
47.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
48.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
49.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai thác muối	0893
53.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
56.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
57.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
58.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
59.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
60.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
61.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
62.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

63.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
64.	Sản xuất đường	1072
65.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
66.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
67.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
68.	Sản xuất chè	1076
69.	Sản xuất cà phê	1077
70.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
71.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
72.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
73.	Sản xuất rượu vang	1102
74.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
75.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
76.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
77.	Sản xuất sợi	1311
78.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
79.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
80.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
81.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
82.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
83.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
84.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
85.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
86.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
87.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
88.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
89.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
90.	Sản xuất giày, dép	1520
91.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
92.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
93.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
94.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
95.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
96.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
97.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
98.	In ấn	1811
99.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
100.	Bán buôn thực phẩm	4632

101.	Bán buôn đồ uống	4633
102.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
103.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
104.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
105.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
106.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
107.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
108.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
109.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
110.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
111.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
112.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
113.	Bán buôn tổng hợp	4690
114.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
115.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
116.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
117.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
118.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
119.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
120.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
121.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
122.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
123.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
124.	Cơ sở lưu trú khác	5590
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610(Chính)
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
127.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
128.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
129.	Xuất bản phần mềm	5820
130.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
131.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/10/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 184311864

Ngày cấp: 26/11/2014

Nơi cấp: công an tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông Hạ, Xã Cẩm Vịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *1010 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội